

Số: 193/CV-VTS/2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 09 năm 2024

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 08/2024**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty cổ phần chứng khoán Việt Thành xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng 08/2024 như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	ADC	LBE		ADC
2	AME	VTV		AME
3	BDB			BDB
4	BSC			BSC
5	BST			BST
6	BVS			BVS
7	CAP			CAP
8	CPC			CPC
9	CTB			CTB
10	D11			D11
11	DAD			DAD
12	DAE			DAE
13	DHP			DHP
14	DHT			DHT
15	DNC			DNC
16	DNP			DNP
17	DTD			DTD
18	DXP			DXP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
19	GMX			GMX
20	HAD			HAD
21	HBS			HBS
22	HCC			HCC
23	HJS			HJS
24	HLC			HLC
25	HTC			HTC
26	HUT			HUT
27	IDV			IDV
28	INC			INC
29	INN			INN
30	KST			KST
31	LBE			LHC
32	LHC			LIG
33	LIG			MBS
34	MBS			MCC
35	MCC			MCF
36	MCF			MDC
37	MDC			NAG
38	NAG			NBP
39	NBP			NET
40	NET			NFC
41	NFC			NTP
42	NTP			PBP
43	PBP			PCE
44	PCE			PMC
45	PMC			PMS
46	PMS			POT

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
47	POT			PPP
48	PPP			PSC
49	PSC			PSD
50	PSD			PSE
51	PSE			PSW
52	PSW			PTS
53	PTS			PVC
54	PVC			PVI
55	PVI			PVS
56	PVS			RCL
57	RCL			S55
58	S55			S99
59	S99			SAF
60	SAF			SD5
61	SD5			SD9
62	SD9			SDC
63	SDC			SDN
64	SDN			SGC
65	SGC			SHN
66	SHN			SJ1
67	SJ1			SLS
68	SLS			SMN
69	SMN			STC
70	STC			TA9
71	TA9			THD
72	THD			THS
73	THS			THT
74	THT			TIG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	TIG			TNG
76	TNG			TTC
77	TTC			TV4
78	TV4			TVD
79	TVD			VBC
80	VBC			VC3
81	VC3			VC6
82	VC6			VC7
83	VC7			VCC
84	VCC			VCS
85	VCS			VGS
86	VGS			VNC
87	VNC			VNR
88	VNR			WCS
89	VTV			
90	WCS			

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1	AAA	D2D		AAA
2	ACB	FCM		ACB
3	ACC	NT2		ACC
4	ACL	RAL		ACL
5	AGG	STK		AGG
6	ANV			ANV
7	ASM			ASM
8	BAF			BAF
9	BBC			BBC
10	BCG			BCG
11	BFC			BFC
12	BIC			BIC
13	BID			BID
14	BMC			BMC
15	BMI			BMI
16	BMP			BMP
17	BRC			BRC
18	BSI			BSI
19	BTP			BTP
20	BTT			BTT
21	BVH			BVH
22	BWE			BWE
23	CCI			CCI
24	CCL			CCL
25	CDC			CDC
26	CII			CII
27	CLC			CLC
28	CLW			CLW

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
29	CMG			CMG
30	CMV			CMV
31	CMX			CMX
32	CNG			CNG
33	COM			COM
34	CRC			CRC
35	CSM			CSM
36	CSV			CSV
37	CTD			CTD
38	CTF			CTF
39	CTG			CTG
40	CTS			CTS
41	CVT			CVT
42	D2D			DBC
43	DBC			DBD
44	DBD			DBT
45	DBT			DCL
46	DCL			DCM
47	DCM			DGC
48	DGC			DGW
49	DGW			DHA
50	DHA			DHC
51	DHC			DHG
52	DHG			DIG
53	DIG			DPG
54	DPG			DPM
55	DPM			DPR
56	DPR			DRC
57	DRC			DSN

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
58	DSN			DTT
59	DTT			DVP
60	DVP			DXG
61	DXG			EIB
62	EIB			ELC
63	ELC			FMC
64	FCM			FPT
65	FMC			FTS
66	FPT			GAS
67	FTS			GDT
68	GAS			GEG
69	GDT			GEX
70	GEG			GMD
71	GEX			GSP
72	GMD			GTA
73	GSP			GVR
74	GTA			HAH
75	GVR			HAP
76	HAH			HAX
77	HAP			HCM
78	HAX			HDB
79	HCM			HDC
80	HDB			HDG
81	HDC			HHS
82	HDG			HHV
83	HHS			HPG
84	HHV			HSG
85	HPG			HQC
86	HSG			HRC

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
87	HQC			HSL
88	HRC			HTI
89	HSL			HTL
90	HTI			HTN
91	HTL			HTV
92	HTN			HUB
93	HTV			HVH
94	HUB			IDI
95	HVH			IJC
96	IDI			ILB
97	IJC			IMP
98	ILB			ITC
99	IMP			KBC
100	ITC			KDC
101	KBC			KDH
102	KDC			KSB
103	KDH			L10
104	KSB			LBM
105	L10			LCG
106	LBM			LGC
107	LCG			LIX
108	LGC			LSS
109	LIX			MBB
110	LSS			MSN
111	MBB			MWG
112	MSN			NAF
113	MWG			NBB
114	NAF			NCT
115	NBB			NHA

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
116	NCT			NHH
117	NHA			NLG
118	NHH			NNC
119	NLG			NSC
120	NNC			NTL
121	NSC			OPC
122	NT2			PAC
123	NTL			PAN
124	OPC			PC1
125	PAC			PDN
126	PAN			PDR
127	PC1			PET
128	PDN			PGC
129	PDR			PGD
130	PET			PGI
131	PGC			PHR
132	PGD			PJT
133	PGI			PLX
134	PHR			PNJ
135	PJT			POW
136	PLX			PVD
137	PNJ			PVT
138	POW			REE
139	PVD			SAB
140	PVT			SAM
141	RAL			SBA
142	REE			SBT
143	SAB			SC5
144	SAM			SCR

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
145	SBA			SFG
146	SBT			SFI
147	SC5			SGN
148	SCR			SHA
149	SFG			SHB
150	SFI			SHI
151	SGN			SHP
152	SHA			SJS
153	SHB			SMB
154	SHI			SRC
155	SHP			SSC
156	SJS			SSI
157	SMB			ST8
158	SRC			STB
159	SSC			SVC
160	SSI			SVI
161	ST8			SVT
162	STB			SZC
163	STK			SZL
164	SVC			TBC
165	SVI			TCB
166	SVT			TCH
167	SZC			TCL
168	SZL			TCM
169	TBC			TCO
170	TCB			TCT
171	TCH			TDM
172	TCL			THG
173	TCM			TIP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
174	TCO			TIX
175	TCT			TLG
176	TDM			TMP
177	THG			TMS
178	TIP			TN1
179	TIX			TNC
180	TLG			TPB
181	TMP			TRA
182	TMS			TRC
183	TN1			TV2
184	TNC			TVS
185	TPB			TVT
186	TRA			UIC
187	TRC			VIB
188	TV2			VCB
189	TVS			VCF
190	TVT			VCG
191	UIC			VCI
192	VIB			VDP
193	VCB			VGC
194	VCF			VHC
195	VCG			VHM
196	VCI			VIX
197	VDP			VND
198	VGC			VNG
199	VHC			VNM
200	VHM			VPB
201	VIX			VPD
202	VND			VPG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
203	VNG			VPI
204	VNM			VRC
205	VPB			VRE
206	VPD			VSC
207	VPG			VSI
208	VPI			VTB
209	VRC			VTO
210	VRE			YBM
211	VSC			
212	VSI			
213	VTB			
214	VTO			
215	YBM			

Đường link đăng tải thông tin nói trên tại website của công ty:

<http://vts.com.vn>, Mục Hoạt động VTS.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam.

Người lập

(ký, ghi rõ họ tên)



LÊ HOÀNG QUÂN

Kiểm soát

(ký, ghi rõ họ tên)



NGUYỄN VĂN TRUNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN